

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 10/02/2026

V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Thị Vàng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Thanh Hải

Bà Nguyễn Thị Hương Giang

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thuận Phát, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ.

Trong ngày 10 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 242/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2025 về việc Ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 318/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Võ T**, sinh ngày 01/01/1978 (Vắng mặt)

CCCD số ....., cấp ngày 11/06/2023.

Địa chỉ: ấp T, xã P, thành phố Cần Thơ

- *Bị đơn:* Bà **Lương A**, sinh ngày 01/01/1975 (Vắng mặt)

CCCD số ....., cấp ngày 10/08/2021.

Địa chỉ: số X, đường NT, khu vực B, phường N, thành phố Cần Thơ.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 09/12/2025, quá trình tố tụng nguyên đơn ông Võ T trình bày:**

Về hôn nhân: Ông T và bà Lương A được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới năm 1997 và tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng tại ấp T, xã P, thành phố Cần Thơ. Đến khoảng năm 2008 ông T và bà A về sống tại số X đường NT, khu vực B, phường N, thành phố Cần Thơ. Đến ngày 20/08/2010 ông T và bà A đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh S (nay là Ủy ban nhân dân xã P, thành phố C) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 126/2010, quyển số 01/2010, cuộc sống hôn nhân hạnh phúc. Đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn, do đời sống vợ chồng không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm và không cùng tiếng nói chung, nên không thể sống chung. Đến năm 2020, ông T và bà A ly thân

với nhau, ông về sống tại ấp T, xã P, thành phố Cần Thơ; còn bà A sống tại số X đường NT, khu vực B, phường N, thành phố C. Nay ông T yêu cầu được ly hôn với bà Lương A.

Về con chung: Ông T và bà Lương A có một người con chung là cháu Võ L, sinh ngày 24/6/2002 đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn: Ông T không yêu cầu xem xét.

Ông Võ T xin được xét xử vắng mặt vì bận công việc.

**2/ Bị đơn bà Lương A:** Bà A đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng thể hiện yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ T nhưng bà A không có ý kiến phản đối, cũng không đến Tòa án tham gia phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn ông Võ T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Lương A cư trú tại Khu vực B, phường N, thành phố C, ngoài ra không yêu cầu gì thêm. Nên Tòa án xác định loại kiện “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về vắng mặt đương sự: Nguyên đơn ông Võ T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn bà Lương A đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Võ T và bà Lương A là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, ngày 20/08/2010 ông T và bà A đã tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh S (nay là Ủy ban nhân dân xã P, thành phố C) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà A được pháp luật công nhận là hôn nhân thực tế, được pháp luật bảo vệ. Trong cuộc sống hôn nhân giữa ông T và bà A, theo ông T cho rằng hai vợ chồng ông năm 2018 đã bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, đời sống vợ chồng không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm và không cùng tiếng nói chung, nên không thể sống chung và từ năm 2020 ông T và bà A đã ly thân đến nay không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nên ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà Lương A. Bà A không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của ông T. Xét thấy, nền tảng của mối quan hệ hôn nhân vững chắc là việc vợ chồng yêu thương nhau, quan tâm, chăm sóc nhau, tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Trong cuộc sống vợ chồng của ông T và bà A đã không còn sự quan tâm, thương yêu dành cho nhau, không còn tin tưởng

nhau, ông bà đã ly thân với nhau từ năm 2020 đến nay không thể hàn gắn, mâu thuẫn giữa ông T và bà A là trầm trọng không thể khắc phục, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông Võ T được ly hôn với bà Lương A.

[4] Về con chung: Ông Võ T và bà Lương A có một người con chung là cháu Võ L, sinh ngày 24/6/2002 đã trưởng thành; ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Ông T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 của Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc ông Võ T phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng nhưng ông T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011780 ngày 09/12/2025 của cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Bà Lương A không phải chịu án phí.

**Vì các lẽ trên,**

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; các khoản 1, 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **\* Tuyên xử:**

- 1/ Về quan hệ hôn nhân: Ông Võ T được ly hôn với bà Lương A.
- 2/ Về con chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.
- 3/ Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.
- 4/ Về án phí sơ thẩm:

Buộc ông Võ T phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng ông T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011780 ngày 09/12/2025 của cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Bà Lương A không phải chịu án phí.

5/ Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ.

6/ Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

**Nơi nhận:**

- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 7 – Cần Thơ;
- Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 7 – Cần Thơ;
- Các đương sự;
- UBND xã L, TPCT;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Thị Vàng**